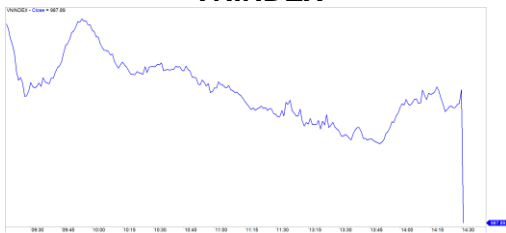


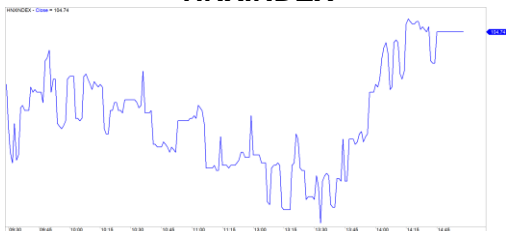
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	987.89	104.74	56.57
% ngày	-1.27%	-0.16%	-0.55%
% tuần	-2.41%	-1.41%	-0.25%
% tháng	0.44%	0.70%	-0.05%
% năm	7.08%	0.81%	8.66%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,188	254	150
TB 1 tuần	4,600	266	203
TB 1 tháng	4,293	374	238
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	775.45	1.85	13.43
Bán	1,105.38	13.76	16.11
Giá trị ròng	-329.93	-11.91	-2.68
Độ rộng TT			
Mã Tăng	112	51	146
Mã Giảm	158	72	126
Không Đổi	118	246	631
Chỉ số chính			
P/E	16.36	9.21	17.62
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,419	190	973
LS Cổ tức	1.52%	4.77%	5.24%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận phiên biến động mạnh đặc biệt là phiên ATC khiến VN-Index giảm 1.27%, đóng cửa tại 987.89 điểm. Diễn biến này cũng thường hay xuất hiện vào ngày đáo hạn HĐTL chỉ số VN30-Index. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index chỉ giảm 0.16% dừng tại 104.74 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường tăng mạnh 15% so với phiên liền trước đạt gần 4,400 tỷ đồng cho thấy lực bán ra khá mạnh.

Nhóm VN30-Index tiếp tục diễn biến tiêu cực khi giảm tổng cộng 18.77 điểm tương ứng 2.05%. Lực bán trong phiên và đặc biệt vào phiên ATC khiến chỉ số này rơi sâu thêm. Rổ chỉ số này có 29 mã giảm trong đó MSN, SAB, MWG, NVL, SSI, VCB, VPB, CTD, REE, PNJ, HDB, HPG, FPT, VNM giảm trên 1%. Ở chiều ngược lại, CTG trụ tại tham chiếu mức 21,300 đồng trong khi GAS, VHM, BID không biến động quá mạnh theo thị trường. Nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ đi ngược thị trường chung khi VNSML Index tăng 0.23% với các đại diện như HVG(+6.9%), FTS(+6.3%), BCG(+5.8%), VRC(+3%) ...

Khối ngoại bán ròng mạnh với 344 tỷ đồng trong đó KDH(-254.7 tỷ) dẫn đầu danh sách bán ròng chủ yếu thông qua hình thức thỏa thuận. Ngoài ra, VIC(43.1 tỷ), HPG(36.6 tỷ) là các mã bị bán ròng khá tiếp theo. Ở chiều ngược lại, VRE(41.8 tỷ), ROS(28.7 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ xuất hiện nhịp hồi phục kỹ thuật trong phiên tới với mức kháng cự gần nhất của chỉ số VN-Index là mức 998 điểm. Đồng thời, nhiều cổ phiếu Largecaps đã rơi vào trạng thái quá bán cho nên lực cầu bắt đáy có thể gia tăng trong phiên tới. Dòng tiền tiếp tục hướng vào nhóm cổ phiếu Midcap và Smallcaps cho nên các nhà đầu tư có thể tập trung vào xu hướng ở từng cổ phiếu để tìm kiếm cơ hội. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn tiếp tục hạ tỷ trọng cổ phiếu.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 1,019.28 điểm của chỉ số VN-Index và mức 107.21 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục cơ cấu lại danh mục để hạ tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị tại các nhịp hồi phục.

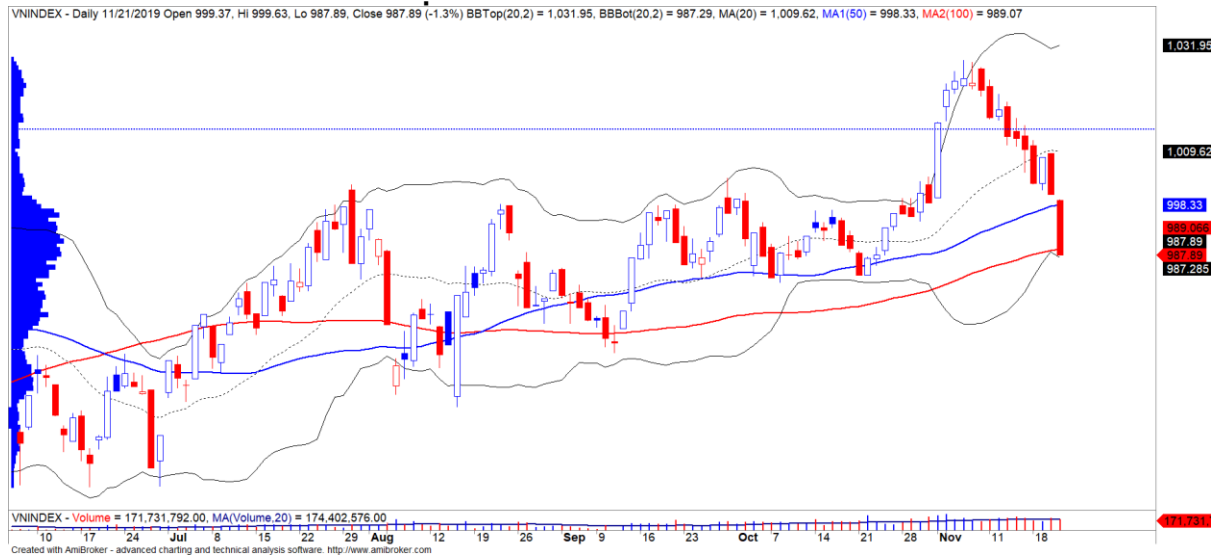
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 39% cổ phiếu/61% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.80	GIẢM	GIẢM		15.52				16.59		
ACB	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.00	22.32	0.00%	
ACV	76.00	GIẢM	GIẢM		78.35				82.57		
ANV	25.40	GIẢM	GIẢM		26.33				27.58		
ASM	6.74	TĂNG	TĂNG	6.70	6.13	0.60%		6.66	6.38	1.17%	BÁN
BFC	14.85	GIẢM	GIẢM		15.02				16.55		
BID	41.20	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	0.98%		33.40	37.33	23.35%	
BMP	53.90	TĂNG	TĂNG	54.00	52.26	-0.19%		48.30	48.32	11.59%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	9.65	0.00%			10.51		
BVH	70.50	GIẢM	GIẢM	74.00	71.81	-2.95%	BÁN		75.79		
BWE	23.60	GIẢM	GIẢM		24.59				27.54		
CEO	9.20	GIẢM	GIẢM		9.71				10.27		
CII	24.80	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	1.43%	
CMG	38.20	TĂNG	TĂNG	38.90	37.82	-1.80%		23.20	34.96	64.66%	
CMX	14.80	GIẢM	GIẢM		17.22				23.05		
CSM	14.60	GIẢM	TĂNG		14.93			14.39	14.22	1.46%	
CTD	68.00	GIẢM	GIẢM		72.22				86.30		
CTG	21.30	GIẢM	TĂNG		22.13			22.00	20.78	-3.18%	
CTR	49.50	TĂNG	N/A	46.50	47.38	6.45%		-	N/A		
CVT	22.35	GIẢM	TĂNG		23.23			20.35	21.01	9.83%	
DCM	6.97	GIẢM	GIẢM		7.17			7.63	7.15	-6.34%	BÁN
DGC	27.00	TĂNG	GIẢM	27.20	26.20	-0.74%			28.91		
DGW	25.95	GIẢM	TĂNG		26.70			23.50	23.69	10.43%	
DHA	30.10	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-5.49%			32.52		
DHC	39.75	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	20.45%		37.70	34.08	5.44%	
DHG	94.00	GIẢM	GIẢM		96.47				99.56		
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.88%	
DPG	48.60	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	4.29%			50.61		
DPM	13.05	GIẢM	GIẢM		14.25			14.95	13.37	-10.57%	
DPR	40.75	TĂNG	TĂNG	37.60	37.99	8.38%			40.40		
DQC	16.75	GIẢM	GIẢM		17.27				19.02		
DRC	23.10	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	6.94%	
DXG	15.60	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-4.29%		15.50	14.86	0.65%	
EIB	16.75	GIẢM	TĂNG	17.40	17.53	0.75%	BÁN	18.40	15.71	-8.97%	
FCN	10.90	GIẢM	GIẢM		11.56				13.25		



We Create Fortune

FMC	27.25	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-13.77%	
FPT	56.00	GIẢM	TĂNG		59.90			46.00	54.99	21.74%	
GAS	104.10	GIẢM	GIẢM		109.36				109.55		
GEX	20.70	TĂNG	GIẢM	21.50	20.20	-3.72%		20.20	20.77	2.80%	BÁN
GIL	19.05	GIẢM	GIẢM		20.26				22.88		
GMD	24.50	GIẢM	GIẢM		25.49			28.50	24.57	-13.79%	
GTN	21.00	GIẢM	TĂNG		21.87			15.00	18.98	40.00%	
GVR	14.20	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-2.07%			N/A		
HAG	4.05	GIẢM	GIẢM		4.18				4.73		
HAX	17.55	GIẢM	GIẢM		18.78				22.47		
HBC	11.30	GIẢM	GIẢM		12.30				14.29		
HCM	24.80	GIẢM	TĂNG		25.87			23.40	21.97	5.98%	
HDB	28.45	GIẢM	TĂNG		29.66			28.00	27.29	1.61%	
HDC	22.90	TĂNG	TĂNG	23.30	22.47	-1.72%		15.25	20.01	50.16%	
HDG	34.75	GIẢM	TĂNG		35.54			35.30	32.61	-1.56%	
HNG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.23				16.29		
HPG	22.00	GIẢM	GIẢM	22.20	22.06	-0.62%	BÁN		23.82		
HSG	8.18	TĂNG	TĂNG	7.19	7.66	13.77%		7.75	7.42	5.55%	MUA
HT1	14.10	GIẢM	TĂNG		15.65			16.90	13.90	-16.57%	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVN	34.80	GIẢM	GIẢM		36.02				36.93		
KBC	15.20	TĂNG	TĂNG	14.90	14.66	2.01%		15.35	13.91	-0.98%	
KDH	26.25	GIẢM	TĂNG		26.73			24.00	24.58	9.38%	
KSB	17.60	GIẢM	GIẢM		18.02				21.10		
LCG	8.83	TĂNG	GIẢM	8.55	8.27	3.27%			9.32		
LDG	9.96	GIẢM	GIẢM		10.57			9.89	10.08	1.90%	BÁN
LHG	16.05	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	2.88%			16.89		
LPB	7.80	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	1.30%			8.13		
MBB	22.40	GIẢM	TĂNG		23.26			21.85	21.83	2.52%	
MPC	21.00	GIẢM	GIẢM		22.72				27.11		
MSN	71.50	GIẢM	GIẢM		76.09				81.14		
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	17.20	14.93	-12.79%			17.20		
MWG	113.50	GIẢM	GIẢM		122.29			88.70	114.78	29.41%	
NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	21.17%	
NKG	6.18	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	5.82%			6.45		
NLG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.22%		28.70	26.73	-1.57%	
NT2	22.70	GIẢM	GIẢM		23.45				24.51		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		22.96				25.17		
NVL	57.00	GIẢM	GIẢM		59.33				63.39		

We Create Fortune

OIL	9.80	GIẢM	GIẢM		10.24				11.75		
PAC	26.20	GIẢM	GIẢM		27.15				29.79		
PC1	18.90	GIẢM	TĂNG		20.09			21.10	18.48	-10.43%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.42			29.00	25.01	-10.34%	
PHR	58.70	TĂNG	GIẢM	59.80	55.69	-1.84%			65.37		
PLX	59.70	TĂNG	GIẢM	59.30	58.65	0.67%			61.98		
PNJ	82.50	GIẢM	TĂNG	81.90	83.11	1.47%	BÁN	104.00	78.69	-20.67%	
POW	13.70	TĂNG	GIẢM	12.90	13.30	6.20%			13.98		
PVT	17.70	TĂNG	TĂNG	17.30	17.11	2.31%		18.30	16.28	-3.28%	
PPC	28.00	TĂNG	GIẢM	26.20	26.40	6.87%			28.36		
PTB	73.50	GIẢM	TĂNG		75.19			64.00	68.51	14.84%	
PVB	19.10	GIẢM	TĂNG		19.81			20.10	18.62	-4.98%	
PVD	16.05	GIẢM	TĂNG	16.95	16.13	-4.86%	BÁN	18.10	15.96	-11.33%	
PVI	31.80	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-4.22%			35.44		
PVS	18.40	GIẢM	GIẢM	19.30	18.41	-4.62%	BÁN		20.75		
PXS	5.85	TĂNG	TĂNG	4.76	5.61	22.90%		6.20	4.71	-5.65%	
QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	29.40	29.59	3.74%		33.80	27.80	-9.76%	
REE	37.25	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-1.84%		33.33	35.23	11.78%	
SAB	241.00	GIẢM	GIẢM		255.38				270.96		
SAM	8.00	GIẢM	TĂNG		8.19			7.40	7.51	8.11%	
SCR	5.50	GIẢM	GIẢM		5.84				6.51		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.39			6.99	8.30	28.76%	
SJS	17.10	TĂNG	TĂNG	15.30	15.26	11.76%			16.88		
SKG	11.10	GIẢM	GIẢM		11.52				11.70		
SSI	20.40	GIẢM	GIẢM		21.67				22.27		
STB	10.20	GIẢM	GIẢM		10.83				11.09		
TCB	23.50	GIẢM	TĂNG		25.38			22.65	22.56	3.75%	
TCM	20.00	GIẢM	GIẢM		20.94				24.78		
TDH	10.00	GIẢM	GIẢM		10.31				11.45		
TLH	4.51	TĂNG	TĂNG	4.06	4.09	11.08%			4.43		
TNG	14.10	GIẢM	GIẢM		14.96				18.22		
VCB	87.50	GIẢM	TĂNG		91.82			62.00	84.00	41.13%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		19.20	25.02	42.19%	
VCS	86.90	GIẢM	GIẢM		89.70				101.83		
VGC	18.60	GIẢM	GIẢM		18.97				20.49		
VGT	8.40	GIẢM	GIẢM		8.66				9.49		
VHC	78.50	GIẢM	GIẢM		80.41				87.01		
VHM	95.30	GIẢM	TĂNG		100.18			90.20	89.66	5.65%	
VIB	17.50	GIẢM	TĂNG		18.16			17.70	16.56	-1.13%	

We Create Fortune

VIC	115.30	GIẢM	TĂNG		119.53			112.00	113.76	2.95%	
VIP	5.00	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.91%			5.30		
VJC	143.40	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.87%		124.50	137.02	15.18%	
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-0.71%			14.88		
VNG	21.05	GIẢM	GIẢM		21.66			20.20	21.17	4.78%	
VNM	122.00	GIẢM	GIẢM		126.59			130.10	124.25	-4.49%	BÁN
VPB	20.00	GIẢM	GIẢM		21.76			20.30	20.56	1.27%	
VPI	41.30	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.13%		41.30	39.68	0.00%	
VRC	19.15	TĂNG	TĂNG	16.05	17.41	19.31%		17.30	15.06	10.69%	
VRE	35.00	TĂNG	TĂNG	32.70	34.20	7.03%		35.05	32.08	-0.14%	
VSC	24.60	GIẢM	GIẢM		25.74				28.61		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.00	22.32	0.00%	
BID	41.20	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	0.98%		33.40	37.33	23.35%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	9.65	0.00%			10.51		
BVH	70.50	GIẢM	GIẢM	74.00	71.81	-2.95%	BÁN		75.79		
CTG	21.30	GIẢM	TĂNG		22.13			22.00	20.78	-3.18%	
FPT	56.00	GIẢM	TĂNG		59.90			40.23	54.99	39.21%	
GAS	104.10	GIẢM	GIẢM		109.36				109.55		
GEX	20.70	TĂNG	GIẢM	21.50	20.20	-3.72%		20.26	20.77	2.49%	BÁN
GVR	14.20	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-2.07%			N/A		
HDB	28.45	GIẢM	TĂNG		29.66			28.00	27.29	1.61%	
HNG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.23				16.29		
HPG	22.00	GIẢM	GIẢM	22.20	22.06	-0.62%	BÁN		23.82		
HVN	34.80	GIẢM	GIẢM		36.02				36.93		
KDH	26.25	GIẢM	TĂNG		26.73			24.00	24.58	9.38%	
MBB	22.40	GIẢM	TĂNG		23.26			19.72	21.83	13.59%	
MSN	71.50	GIẢM	GIẢM		76.09				81.14		
MWG	113.50	GIẢM	GIẢM		122.29			88.70	114.78	29.41%	
NVL	57.00	GIẢM	GIẢM		59.33				63.39		
OIL	9.80	GIẢM	GIẢM		10.24				11.75		
PLX	59.70	TĂNG	GIẢM	59.30	58.65	0.67%			61.98		
PNJ	82.50	GIẢM	TĂNG	81.90	83.11	1.47%	BÁN	77.07	78.69	7.04%	
POW	13.70	TĂNG	GIẢM	12.90	13.30	6.20%			13.98		



We Create Fortune

QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	29.40	29.59	3.74%		33.26	27.80	-8.29%	
REE	37.25	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-1.84%		33.33	35.23	11.78%	
ROS	25.00	GIẢM	GIẢM		25.92				27.61		
SBT	18.60	TĂNG	TĂNG	18.90	18.25	-1.59%		17.50	17.44	6.29%	
SSI	20.40	GIẢM	GIẢM		21.67				22.27		
STB	10.20	GIẢM	GIẢM		10.83				11.09		
TCB	23.50	GIẢM	TĂNG		25.38			22.65	22.56	3.75%	
TPB	22.30	TĂNG	GIẢM	22.70	22.12	-1.76%			23.94		
VCB	87.50	GIẢM	TĂNG		91.82			62.00	84.00	41.13%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		18.44	25.02	48.04%	
VCS	86.90	GIẢM	GIẢM		89.70				101.83		
VEA	49.30	GIẢM	GIẢM		50.92				59.45		
VGI	29.40	GIẢM	N/A		31.15				N/A		
VHM	95.30	GIẢM	TĂNG		100.18			89.13	89.66	6.93%	
VIB	17.50	GIẢM	TĂNG		18.16			15.00	16.56	16.63%	
VIC	115.30	GIẢM	TĂNG		119.53			112.00	113.76	2.95%	
VJC	143.40	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.87%		124.50	137.02	15.18%	
VNM	122.00	GIẢM	GIẢM		126.59			130.10	124.25	-4.49%	BÁN
VPB	20.00	GIẢM	GIẢM		21.76			20.30	20.56	1.27%	
VRE	35.00	TĂNG	TĂNG	32.70	34.20	7.03%		35.05	32.08	-0.14%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.80	GIẢM	GIẢM		15.52				16.59		
ANV	25.40	GIẢM	GIẢM		26.33				27.58		
ASM	6.74	TĂNG	TĂNG	6.70	6.13	0.60%		6.66	6.38	1.17%	BÁN
BMI	26.35	GIẢM	TĂNG		26.84			26.70	23.99	-1.31%	
BMP	53.90	TĂNG	TĂNG	54.00	52.26	-0.19%		48.30	48.32	11.59%	
BWE	23.60	GIẢM	GIẢM		24.59				27.54		
CEO	9.20	GIẢM	GIẢM		9.71				10.27		
CII	24.80	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	1.43%	
CRE	24.40	GIẢM	GIẢM		24.83				25.73		
CTI	23.50	GIẢM	TĂNG		24.58			25.05	22.66	-6.19%	
CTR	49.50	TĂNG	GIẢM	46.50	47.38	6.45%			53.42		
D2D	89.20	TĂNG	TĂNG	72.50	84.15	23.03%		83.10	70.75	7.34%	
DBD	59.80	GIẢM	TĂNG		63.68			38.65	50.35	54.72%	

We Create Fortune

DCM	6.97	GIẢM	GIẢM		7.17			7.63	7.15	-6.34%	BÁN
DGW	25.95	GIẢM	TĂNG		26.70			23.04	23.69	12.64%	
DHC	39.75	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	20.45%		37.70	34.08	5.44%	
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.88%	
DPG	48.60	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	4.29%			50.61		
DPM	13.05	GIẢM	GIẢM		14.25			14.95	13.37	-10.57%	
DRC	23.10	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	6.94%	
DXG	15.60	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-4.29%		15.50	14.86	0.65%	
E1VFN30	15.00	GIẢM	TĂNG		15.67			15.26	14.84	-1.70%	
FCN	10.90	GIẢM	GIẢM		11.56				13.25		
FLC	4.56	TĂNG	TĂNG	4.61	4.06	-1.08%		4.63	4.02	-1.51%	
GEG	28.20	TĂNG	TĂNG	28.10	27.46	0.36%		12.50	25.04	125.56%	
GMD	24.50	GIẢM	GIẢM		25.49			26.91	24.57	-8.70%	
GTN	21.00	GIẢM	TĂNG		21.87			15.00	18.98	40.00%	
HAG	4.05	GIẢM	GIẢM		4.18				4.73		
HBC	11.30	GIẢM	GIẢM		12.30				14.29		
HCM	24.80	GIẢM	TĂNG		25.87			23.40	21.97	5.98%	
HDC	22.90	TĂNG	TĂNG	23.30	22.47	-1.72%		15.25	20.01	50.16%	
HDG	34.75	GIẢM	TĂNG		35.54			35.30	32.61	-1.56%	
HPX	26.65	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-3.09%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.18	TĂNG	TĂNG	7.19	7.66	13.77%		7.75	7.42	5.55%	MUA
HT1	14.10	GIẢM	TĂNG		15.65			16.90	13.90	-16.57%	
HTM	16.00	TĂNG	GIẢM	16.00	13.85	0.00%			18.47		
IBC	21.20	TĂNG	GIẢM	20.60	20.79	2.91%			21.22		
IDI	5.46	TĂNG	TĂNG	5.46	5.46	0.00%	MUA	7.53	5.22	-27.49%	
IJC	15.95	TĂNG	TĂNG	16.15	15.25	-1.24%		13.10	13.74	21.76%	
ITA	3.07	GIẢM	TĂNG	3.29	3.09	-5.93%	BÁN	3.20	2.96	-4.06%	
KBC	15.20	TĂNG	TĂNG	14.90	14.66	2.01%		14.85	13.91	2.38%	
KDC	20.90	GIẢM	TĂNG		21.63			21.90	19.02	-4.57%	
KOS	28.10	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	4.85%		26.30	25.20	6.84%	
KSB	17.60	GIẢM	GIẢM		18.02				21.10		
LDG	9.96	GIẢM	GIẢM		10.57			9.89	10.08	1.90%	BÁN
LPB	7.80	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	1.30%			8.13		
MBG	34.30	GIẢM	TĂNG		46.18			5.10	33.78	572.55%	
MBS	14.10	GIẢM	GIẢM		14.61				15.97		
MPC	21.00	GIẢM	GIẢM		22.72				27.11		
NBB	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.44	-0.24%			22.02		
NKG	6.18	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	5.82%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.22%		26.28	26.73	7.49%	
NT2	22.70	GIẢM	GIẢM		23.45				24.51		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		22.96				25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%		8.50	8.20	5.88%	
OGC	3.81	GIẢM	GIẢM		4.04				4.28		
PC1	18.90	GIẢM	TĂNG		20.09			19.30	18.48	-2.07%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.42			23.59	25.01	10.19%	
PHR	58.70	TĂNG	GIẢM	59.80	55.69	-1.84%			65.37		
PPC	28.00	TĂNG	GIẢM	26.20	26.40	6.87%			28.36		
PTB	73.50	GIẢM	TĂNG		75.19			60.78	68.51	20.93%	
PVD	16.05	GIẢM	TĂNG	16.95	16.13	-4.86%	BÁN	18.10	15.96	-11.33%	
PVI	31.80	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-4.22%			35.44		
PVS	18.40	GIẢM	GIẢM	19.30	18.41	-4.62%	BÁN		20.75		
PVT	17.70	TĂNG	TĂNG	17.30	17.11	2.31%		17.31	16.28	2.28%	
QCG	4.40	GIẢM	GIẢM		4.64				5.27		
SCR	5.50	GIẢM	GIẢM		5.84				6.51		
SGP	8.10	GIẢM	GIẢM		8.85				11.03		
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.45	-1.52%			6.86		
SHS	8.30	TĂNG	TĂNG	7.30	8.12	13.70%		8.40	7.36	-1.19%	
SZC	18.25	TĂNG	#N/A	18.15	16.63	0.55%			#N/A		
TCH	25.60	TĂNG	TĂNG	23.30	25.35	9.87%		26.15	25.19	-2.10%	MUA
TCM	20.00	GIẢM	GIẢM		20.94				24.78		
TDH	10.00	GIẢM	GIẢM		10.31				11.45		
TNG	14.10	GIẢM	GIẢM		14.96				18.22		
TTB	10.80	GIẢM	GIẢM		12.80				21.17		
VGC	18.60	GIẢM	GIẢM		18.97				20.49		
VGT	8.40	GIẢM	GIẢM		8.66				9.49		
VHC	78.50	GIẢM	GIẢM		80.41				87.01		
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-0.71%			14.88		
VNG	21.05	GIẢM	GIẢM		21.66			20.20	21.17	4.78%	
VPI	41.30	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.13%		41.30	39.68	0.00%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.90	GIẢM	GIẢM		9.11				10.21		
AGR	4.10	GIẢM	GIẢM		4.21				4.73		

We Create Fortune

AMD	1.78	TĂNG	TĂNG	1.77	1.66	0.56%		1.70	1.67	4.71%	MUA
APG	9.71	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	10.84%		9.90	7.90	-1.92%	
ART	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	5.00%			2.25		
BCG	9.00	GIẢM	TĂNG		9.54			6.39	7.30	40.85%	
C4G	6.00	GIẢM	GIẢM		6.50				7.72		
C69	10.50	GIẢM	GIẢM		13.76				21.31		
CCL	6.11	GIẢM	GIẢM		6.71				8.55		
CVT	22.35	GIẢM	TĂNG		23.23			20.35	21.01	9.83%	
DAH	9.50	GIẢM	GIẢM		10.32				11.48		
DLG	1.55	GIẢM	GIẢM		1.67				1.65		
DRH	4.69	GIẢM	GIẢM		4.99				6.50		
DTD	11.10	GIẢM	GIẢM		12.31				15.49		
EVG	2.69	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-3.24%			2.90		
FIT	4.21	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	15.66%	
FTM	2.90	GIẢM	GIẢM		3.30				6.26		
FUES SV50	13.16	GIẢM	TĂNG		13.42			12.85	13.14	2.41%	
GKM	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	-0.67%			15.54		
HAH	12.80	GIẢM	GIẢM		13.03				14.83		
HAI	2.30	TĂNG	TĂNG	1.69	2.14	36.09%		1.88	1.63	22.34%	
HAR	3.79	GIẢM	GIẢM		4.07			3.90	3.88	-0.61%	MUA
HDA	10.80	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03		
HHP	12.00	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-1.64%			13.51		
HHS	3.05	GIẢM	TĂNG		3.18			3.36	2.94	-9.23%	
HID	2.29	GIẢM	TĂNG		2.49			2.63	2.16	-12.93%	
HII	10.05	GIẢM	GIẢM		10.85				12.29		
HQC	1.05	GIẢM	GIẢM		1.10				1.23		
HSL	7.63	GIẢM	GIẢM		7.95				9.13		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVG	7.82	TĂNG	TĂNG	7.82	7.56	0.00%	MUA	3.90	4.43	100.51%	
HVH	17.65	GIẢM	GIẢM		18.04				20.94		
IDJ	7.30	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	1.39%	
JVC	4.23	GIẢM	GIẢM		4.32				4.91		
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48		
LCG	8.83	TĂNG	GIẢM	8.55	8.27	3.27%			9.32		
LGL	9.02	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	26.81%	
LHG	16.05	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	2.88%			16.89		
LMH	12.70	GIẢM	#N/A		12.81				#N/A		
MST	4.30	TĂNG	TĂNG	3.80	3.83	13.16%		3.40	2.97	26.47%	



We Create Fortune

NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	26.68%	
PHC	11.80	GIẢM	TĂNG		12.31			14.20	11.21	-16.90%	
PLP	9.95	GIẢM	GIẢM		10.52				12.21		
PVB	19.10	GIẢM	TĂNG		19.81			19.42	18.62	-1.63%	
PVC	7.50	GIẢM	TĂNG		7.68			6.70	6.66	11.94%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.40				1.50		
PXL	7.40	TĂNG	TĂNG	5.50	6.61	34.55%		6.70	4.94	10.45%	
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.39			5.77	8.30	56.11%	
SJF	2.30	GIẢM	GIẢM	2.35	2.30	-2.13%	BÁN		2.79		
SPP	2.10	GIẢM	GIẢM		2.32				2.94		
TDC	8.56	GIẢM	TĂNG		8.86			7.05	8.48	21.35%	
TIG	5.60	GIẢM	TĂNG		5.88			3.20	4.11	75.00%	
TLH	4.51	TĂNG	TĂNG	4.06	4.09	11.08%			4.43		
TNA	21.50	TĂNG	TĂNG	13.70	19.29	56.93%		11.45	16.37	87.75%	
TNI	10.25	TĂNG	GIẢM	10.20	10.05	0.49%			10.89		
TSC	3.04	GIẢM	TĂNG		3.85			1.58	2.77	92.41%	
TTF	2.85	TĂNG	GIẢM	2.95	2.75	-3.39%			3.22		
TTH	2.70	TĂNG	GIẢM	2.90	2.59	-6.90%			3.16		
TVC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.55			14.30	14.38	4.90%	
VC3	17.60	TĂNG	TĂNG	25.50	17.06	-30.98%		22.00	15.24	-20.00%	
VCR	14.20	GIẢM	GIẢM		16.18				23.58		
VNA	4.10	GIẢM	TĂNG		4.47			4.70	3.92	-12.77%	
VNE	3.60	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	19.15	TĂNG	TĂNG	16.05	17.41	19.31%		17.30	15.06	10.69%	



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	987.89	-1.27%	HNI	104.74	-0.16%	UPCoM	56.57	-0.55%
VN30	898.23	-2.05%	HN30	185.91	-0.36%			
VN Mid	966.92	-0.30%	VNX	869.58	-1.52%			
VN Small	788.31	0.23%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	775.45		Mua	1.85		Mua	13.43	
Bán	1105.38		Bán	13.76		Bán	16.11	
GT ròng	-329.93		GT ròng	-11.91		GT ròng	-2.68	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	510	6.98%	VC3	400	2.33%	DDV	200	3.45%
FTS	750	6.25%	ACB	100	0.42%	HTM	500	3.23%
BCG	490	5.76%	DGC	100	0.37%	GVR	300	2.16%
SJS	850	5.23%	TAR	100	0.31%	QNS	100	0.33%
DPR	1250	3.16%	SHS	0	0.00%	NTC	500	0.30%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
EIB	-1250	-6.94%	MBG	-3800	-9.97%	MPC	-300	-1.41%
HT1	-900	-6.00%	AMV	-600	-2.79%	VGI	-400	-1.34%
DPM	-650	-4.74%	SHB	-100	-1.52%	LPB	-100	-1.27%
VPB	-900	-4.31%	TNG	-200	-1.40%	BSR	-100	-0.99%
CTD	-2900	-4.09%	NVB	-100	-1.10%	SDI	-900	-0.79%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	388,129		ACB	39,591		ACV	166,277	
VCB	331,945		VCS	13,920		VGI	90,766	
VHM	322,223		VCG	12,059		VEA	65,914	
VNM	215,931		PVS	8,842		GVR	55,664	
GAS	200,965		SHB	7,941		MCH	52,218	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	26,480,550	28,176,151	S99	4,000,000	220,231	DDV	1,916,000	95,983
VRE	13,052,113	5,079,602	SHB	2,113,433	2,966,748	BSR	1,263,300	2,336,381
KDH	11,800,410	1,003,512	ACB	1,782,516	4,947,886	PVP	1,161,080	66,914
FLC	10,527,650	15,876,873	PVS	1,680,531	1,717,321	GVR	1,116,227	577,602
HPG	9,519,606	7,080,577	NVB	1,631,613	2,243,543	SBS	530,990	206,444

Nguồn: Bloomberg & YSVN

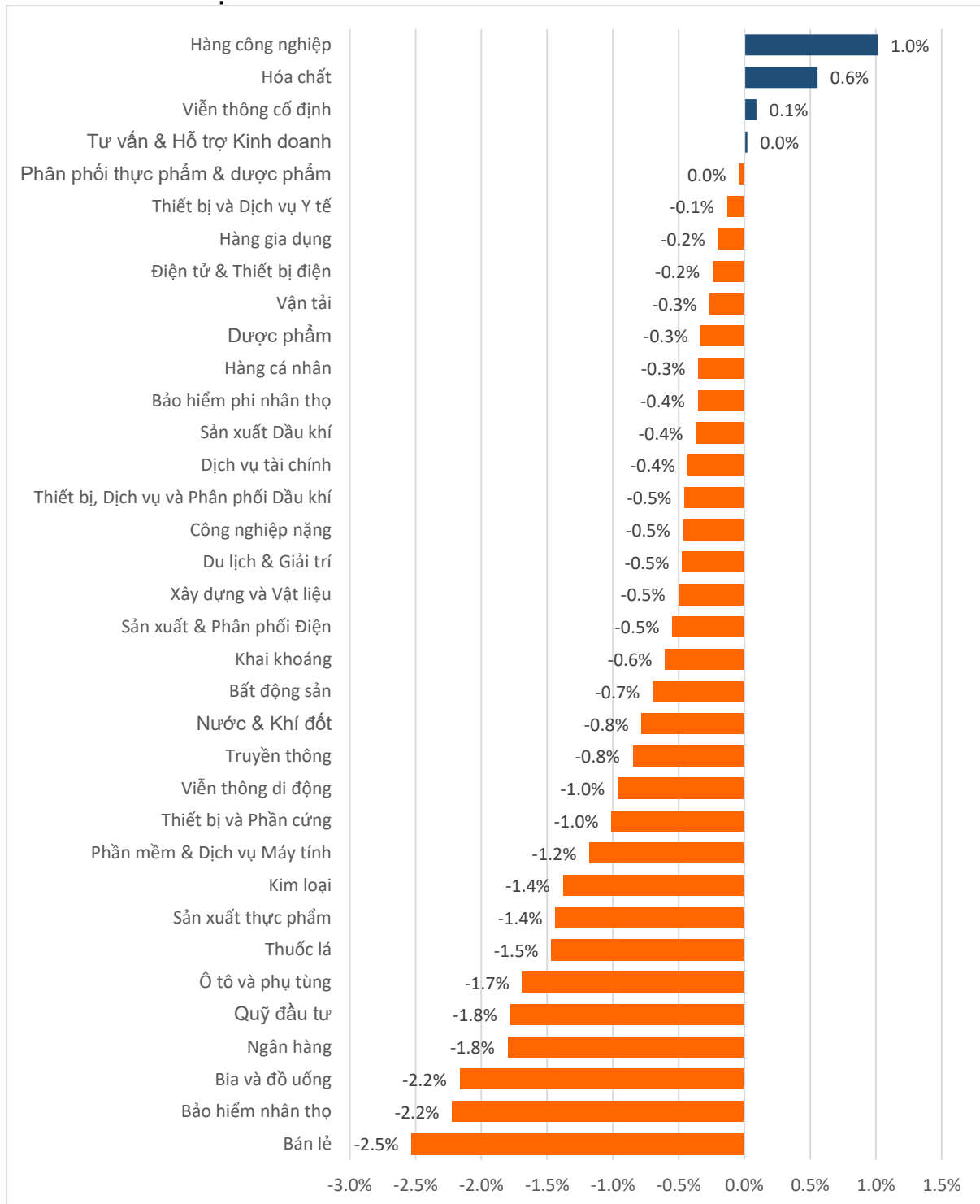
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



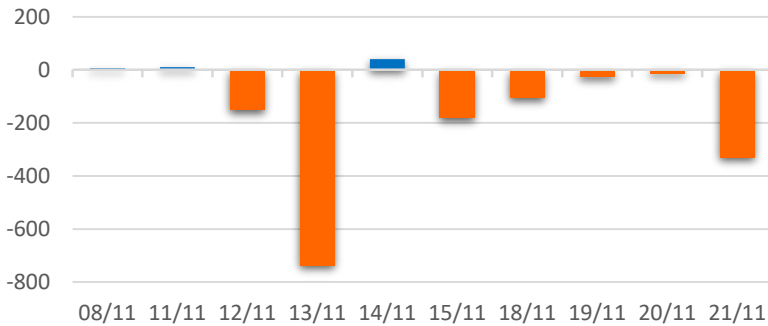
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

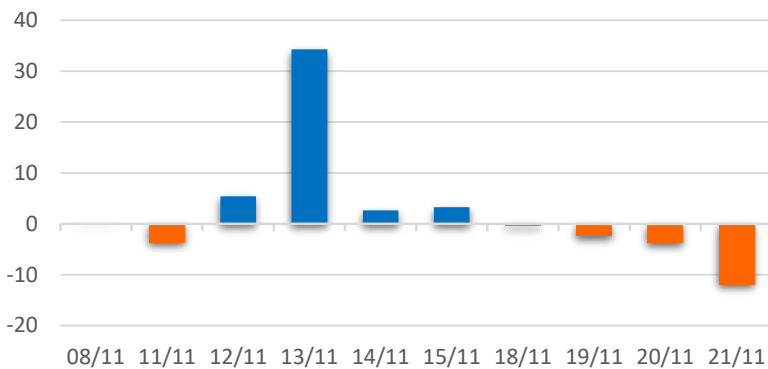
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VRE	41,838	KDH	254,759
ROS	28,697	VIC	43,145
VNM	23,577	HPG	36,665
HDG	21,039	VHM	28,134
SMB	7,739	VCB	20,660

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

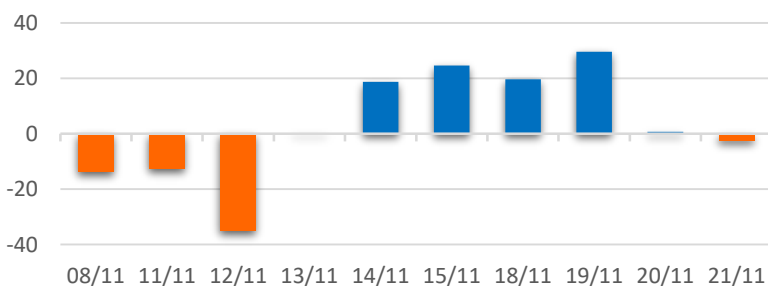
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
DGC	313	PVS	5,997
IDV	180	CEO	3,325
SLS	111	NDN	2,286
TNG	87	SHB	585
AMV	83	BVS	457

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	2,984	VEA	7,254
VTP	886	MPC	562
MCH	762	GVR	227
ACV	572	RCD	157
PVP	384	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



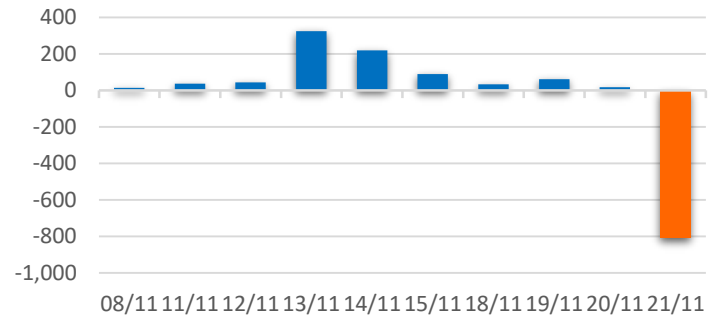
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

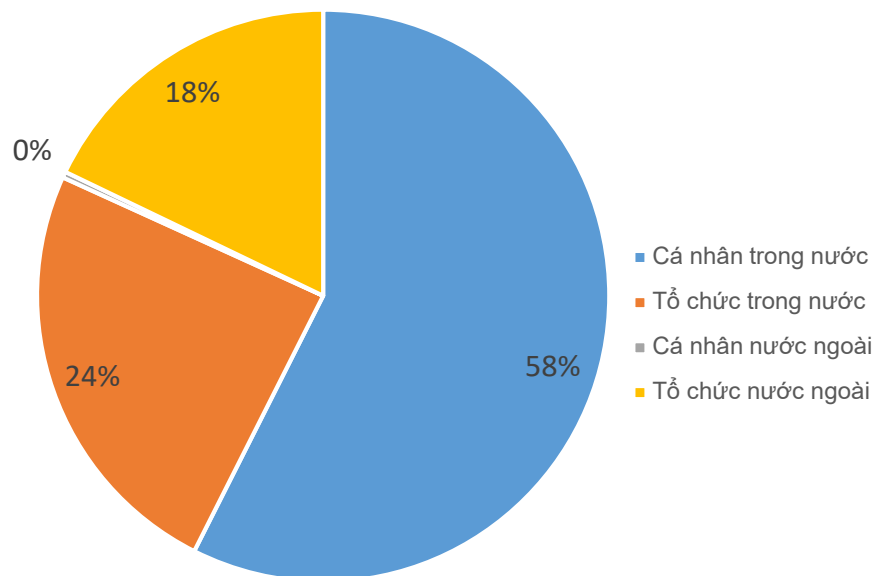
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	18,600	VNM	80,691
MBB	17,181	MWG	75,884
MSN	14,772	TCB	71,564
THI	14,000	VIC	64,655
VNM	11,292	HPG	63,252

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

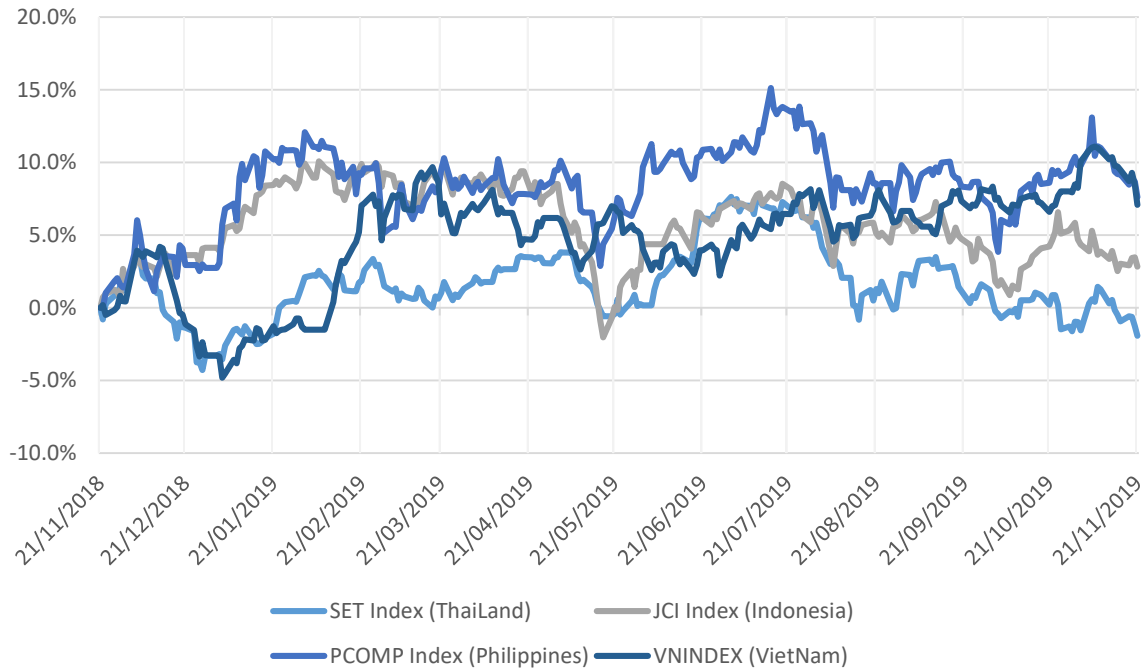


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

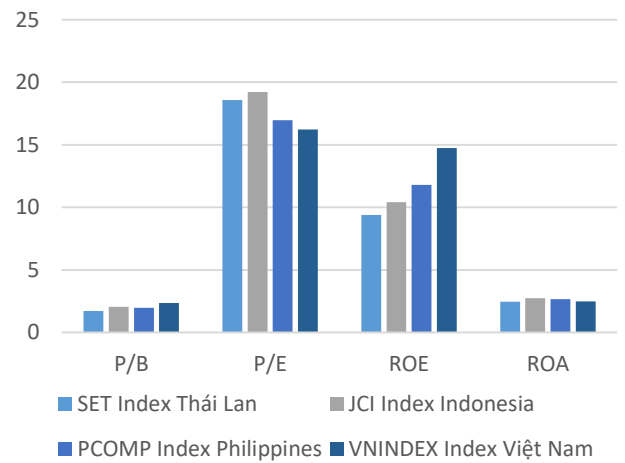
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.0x	2.0x	2.4x
P/E		18.7x	19.3x	17.1x	16.4x
ROE	%	9.39	10.41	11.79	14.75
ROA	%	2.46	2.74	2.66	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	558.15	503.89	194.22	148.18
GTGD	Triệu USD	1.34	0.36	0.10	0.14
LS cổ tức	%	3.12	2.46	1.63	2.03

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written